

Cho vay dưới chuẩn bài học kinh nghiệm các nước và vấn đề đặt ra với Việt Nam hiện nay

NGUYỄN HẢI LONG

Tin dụng là loại hình dịch vụ đóng vai trò quan trọng đối với các nền kinh tế, nhất là đối với các nền kinh tế đang phát triển - nơi nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển luôn cao trong khi các nguồn lực cho đầu tư luôn hạn hẹp, nên tín dụng luôn là cứu cánh hỗ trợ cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, nếu tín dụng không được kiểm soát hiệu quả, tình trạng cho vay dưới chuẩn diễn biến phức tạp, thì những hệ quả đối với nền kinh tế - xã hội là rất khó lường. Bài viết này khảo sát những bài học về cho vay dưới chuẩn tại các nước và đưa ra một số vấn đề trong hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

1. Cho vay dưới chuẩn và sự tác động đến an toàn thanh khoản trong hệ thống ngân hàng thương mại một số nước

Cho vay dưới chuẩn là những khoản cho vay không đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc và điều kiện cho vay. Theo truyền thống, một người đi vay phải trình ngân hàng đơn xin vay vốn. Đơn này sẽ do một nhân viên tín dụng xem xét và việc xem xét này phải được thể hiện rõ bằng văn bản. Đồng thời, người vay phải đưa ra các giấy tờ liên quan đến thu nhập, tiểu sử nghề nghiệp, tài sản và các khoản nợ. Các yêu cầu đặt ra thường là ngặt nghèo khi ngân hàng xét duyệt đơn xin vay, qua đó giúp ngân hàng sàng lọc những khách hàng đáp ứng và không đáp ứng được các nguyên tắc và điều kiện tín dụng. Một khi

các yêu cầu này được nới lỏng thì tín dụng dưới chuẩn sẽ xuất hiện, mức độ nới lỏng càng cao thì tín dụng dưới chuẩn càng tăng lên.

2. Cho vay dưới chuẩn và sự tác động đến an toàn thanh khoản trong hệ thống ngân hàng thương mại một số nước

2.1. Cho vay dưới chuẩn ở hệ thống ngân hàng thương mại Thái Lan năm 1997

Đối với Thái Lan, cho vay dưới chuẩn được thúc đẩy bởi các yếu tố sau đây:

- *Tăng cường vay nợ nước ngoài nhằm bù đắp cán cân thương mại thâm thủng lớn*

Các tư liệu cho thấy trước năm 1997, cán cân thương mại (CCTM) của nước này luôn trong tình trạng bị thâm hụt.

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu về CCTM của Thái Lan¹

Đơn vị: triệu USD

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Kim ngạch xuất khẩu	28.230	32.100	36.400	44.470	55.400	54.400
Kim ngạch nhập khẩu	34.220	36.260	40.090	48.200	63.400	63.900
Cán cân thương mại	- 5.990	- 4.160	- 3.690	- 3.720	- 8.000	- 9.500

Bảng 1 cho thấy: thâm hụt CCTM ở Thái Lan hàng năm trong giai đoạn 1991-1996 là tương đối cao và gia tăng liên tục. Tình trạng trên đây do nhiều nguyên nhân tác động, song

Nguyễn Hải Long, ThS., Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

1. Asean University Network Economic Crisis In Southeast Asia And Korea, Tradition And Modernity Publisher, Seoul, Korea, 2000, IFS, IMF 1/1999.

nguyên nhân chủ yếu vẫn là do nước này thực thi chính sách tỷ giá “neo” cố định vào USD và giữ ổn định quá lâu, dẫn đến đồng бат bị định giá cao trong một thời gian dài. Điều này là do trong thời kỳ 1991 - 1996 tỷ lệ lạm phát của Thái Lan ở mức 4 - 6%, trong khi đó, ở Mỹ chỉ khoảng 2,5 - 4%². Điều này đã làm suy giảm năng lực cạnh tranh của các hàng hóa và dịch vụ của Thái Lan trong thương mại quốc tế, kết quả là thâm hụt CCTM quốc tế sẽ gia tăng.

Để bù đắp thâm hụt CCTM, Thái Lan đã chọn biện pháp vay vốn nước ngoài. Kết quả của biện pháp này là nợ nước ngoài của Thái Lan không ngừng tăng lên: từ mức 35,99 tỷ USD năm 1990 lên tới 89 tỷ USD năm 1996. Trong đó, chủ yếu là nợ ngắn hạn: 24,113 tỷ USD năm 1990 lên tới 45,39 tỷ USD năm 1996. Đến tháng 6-1997, nợ ngắn hạn nước ngoài của Thái Lan đã gấp 1,5 lần dự trữ quốc tế của nước này. Việc tăng cường vay nợ nước ngoài có tác dụng tức thời là làm cân bằng cung cầu trên thị trường ngoại tệ, qua đó giúp ổn định được tỷ giá. Tuy vậy, việc tăng cường vay nợ cũng khiến niềm tin của các tác nhân trên thị trường sụt giảm. Kết quả là chỉ trong 2 ngày 4 và 5 tháng 3 năm 1997, hơn 21.14 tỷ бат bị rút ra khỏi các ngân hàng thương mại (NHTM) Thái Lan.

Ngân hàng thương mại tăng cường cho vay bất động sản, tạo bong bóng trên thị trường này

Khi dòng vốn nước ngoài ồ ạt chảy vào, chúng chủ yếu được gửi vào các NHTM, vì thế hoạt động cho vay diễn ra tràn lan trong hơn một thập kỷ. Các NHTM tăng cường mở rộng cho vay, chủ yếu vào các dự án nhà hàng, khách sạn, kinh doanh bất động sản (BDS). Hậu quả là giá BDS tăng rất nhanh (gấp 4 - 10 lần). Giá BDS cao lại tạo ra giá trị thế chấp lớn, từ đó các NHTM sẽ tăng cường mở rộng cho vay thế chấp. Trong giai đoạn 1990 - 1995, dư nợ cho vay BDS của các NHTM tăng 41%, trong khi tổng dư nợ tín dụng cùng giai đoạn chỉ tăng 33%³. Khi thị trường BDS sụp đổ, các khoản vay liên quan

đến BDS lập tức bị coi là các khoản nợ xấu. Các NHTM từ chối gia hạn các khoản cho vay mà trước đó theo thói quen lẽ ra đương nhiên được gia hạn. Khi đó, vốn lưu động của các doanh nghiệp bị cạn kiệt. Các doanh nghiệp không thể tự trang trải cho bản thân và bị phá sản. Một khi doanh nghiệp bị phá sản thì NHTM cũng bị suy yếu về năng lực thanh khoản.

Cho vay các doanh nghiệp kinh doanh mạo hiểm, hiệu quả kém

Theo thống kê, các NHTM Thái Lan cho vay doanh nghiệp kinh doanh mạo hiểm là chủ yếu với lãi suất cho vay quá cao, vượt quá sức chịu đựng của hầu hết các doanh nghiệp vay vốn. Cụ thể: nếu như năm 1991, hệ số ROA của các doanh nghiệp Thái Lan đạt 8,0, thì đến năm 1996 giảm mạnh chỉ còn đạt 1,0. Trong khi đó, lãi suất cho vay vốn tại các NHTM lại có xu hướng ngày càng tăng cao (năm 1991, lãi suất vay vốn trung bình là 10,25%/năm, thì đến năm 1996, mức lãi suất đã tăng lên tới 16,27%/năm⁴). Nghĩa là các doanh nghiệp của Thái Lan đã phải trả chi phí vay vốn từ các NHTM cao hơn rất nhiều lần so với hiệu quả kinh doanh của mình. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp nước này vẫn sẵn sàng mạo hiểm “ôm” những khoản tín dụng ngắn hạn không lỗ để đầu tư vào các dự án có hiệu quả kinh tế thấp, với kỳ vọng có thể thu được những khoản lợi nhuận kếch xù trong tương lai (chủ yếu để kinh doanh BDS hoặc chứng khoán...). Chính vì tăng cường vay nợ cho mục tiêu đầu cơ là chính đã dẫn đến dòn bẩy nợ tại các doanh nghiệp tăng quá cao, vượt quá tổng số vốn của bản thân tới 2 - 4 lần. Tăng cường cho vay các doanh nghiệp

2. Nguyễn Xuân Thanh, *Khủng hoảng tài chính ở Đông Á*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (Fetp. 2002 - 2003). www.fetp.edu.com.vn

3. Hải Bình - *Thâm hụt tài khoản vãng lai Mỹ, nguyên nhân kinh tế bong bóng ở Châu Á?*. Tạp chí Tài chính, tháng 12-2003.

4. Nguyễn Xuân Thanh, *Khủng hoảng tài chính ở Đông Á*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (Fetp. 2002 - 2003). www.fetp.edu.com.vn.

có đòn bẩy nợ quá cao và kinh doanh theo lối quá mạo hiểm cùng đồng nghĩa với việc các NHTM phải đối mặt với nguy cơ rủi ro tín dụng ngày càng lớn. Vào trước thời điểm diễn ra khủng hoảng 1997, chỉ tính riêng các khoản vay trả không đúng hạn đã chiếm tới 25% trong tổng số 140 tỷ USD dư nợ ở các NHTM Thái Lan. Đối với các công ty tài chính, các khoản nợ không có khả năng thu hồi đúng hạn còn cao hơn nhiều (chiếm khoảng 40% tổng dư nợ). Chính vì các khách hàng vay nợ không hoàn trả đúng hạn đã khiến cho hàng loạt các định chế tài chính Thái Lan bị phá sản (chỉ tính từ tháng 7 đến tháng 9 - 1997, 58 trong tổng số 91 công ty tài chính đã phải ngưng hoạt động). Lúc đầu, người ta ước tính các khoản nợ khó đòi của hệ thống ngân hàng Thái Lan chỉ khoảng 29 tỷ USD, song thực tế con số này lên tới 55 tỷ USD, tức là bằng khoảng 55% so GDP cùng năm của nước này⁵.

2.2. Tín dụng dưới chuẩn ở hệ thống ngân hàng thương mại Mỹ năm 2007-2009

Tín dụng dưới chuẩn trong hệ thống ngân hàng thương mại Mỹ trong giai đoạn 2007-

2009 được thể hiện tập trung trên các góc độ sau đây:

Tập trung quá mức tín dụng tạo bong bóng trên thị trường bất động sản

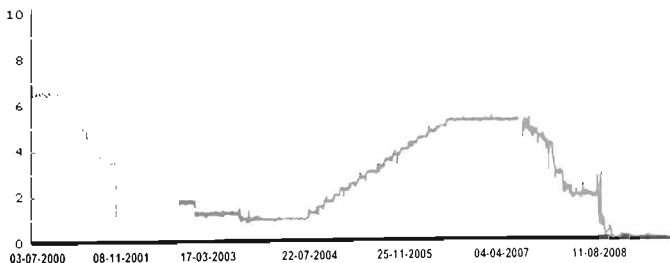
Việc tập trung tín dụng vào thị trường BDS tại Mỹ được thúc đẩy từ nhiều phía:

- *Từ phía Chính phủ.* Năm 1995, Chính quyền Bill Clinton nổi lòng quy định về nhà đất bằng cách sửa lại Luật Tài đầu tư cộng đồng (Luật CRA), tập trung vào mục tiêu xã hội là giải quyết nhà cho người có thu nhập thấp. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người dân đã khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân nghèo và các nhóm dân da màu được vay tiền để đăng hơn để mua nhà.

- *Từ phía FED.* FED đã thực thi chính sách liên tục hạ lãi suất cơ bản: lãi suất cơ bản từ 6,5% (năm 2000) giảm xuống còn 1,0% (năm 2003) nhằm làm giảm nhẹ tác động của sự sụp đổ bong bóng "dot.com" và của cuộc tấn công khủng bố tháng 9-2001, đồng thời ngăn chặn nguy cơ giảm phát đang hiện hữu (hình 1). Lãi suất thấp khuyến khích hoạt động đi vay, đặc biệt là vay thế chấp mua nhà và vay tiêu dùng.

HÌNH 1: Lãi suất cơ bản của Mỹ giai đoạn 2000-2008⁶

Ngày 22.10.2009. Tỷ giá áp dụng hàng ngày: 0.11



- *Từ chính các NHTM.* Luật CRA cũng gia tăng sức ép cạnh tranh, khiến các ngân hàng tạo điều kiện dễ dàng hơn cho những người có thu nhập thấp vay tiền mua nhà.

5. Nguyễn Xuân Thanh, *Khủng hoảng tài chính ở Đông Á*. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (tập. 2002- 2003). www.fetp.edu.com.vn.

6. New York Federal Reserve

• Các ngân hàng thương mại cho vay dưới chuẩn

Có 3 lý do thúc đẩy các NHTM cho vay dưới chuẩn:

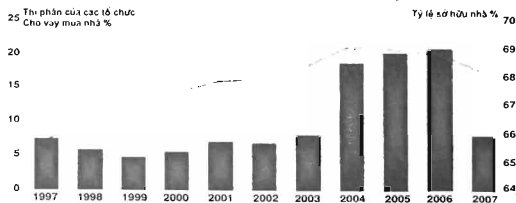
(i) Vào những năm 1980, khi số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng, các ngân hàng cho rằng thủ tục cho vay theo kiểu truyền thống quá cồng kềnh và kém hiệu quả. Do vậy, họ bắt đầu áp dụng cơ chế tín điểm tín dụng cho khách hàng. Mặc dù người đi vay vẫn phải đưa ra những giấy tờ về thu nhập, tiểu sử nghề nghiệp, tài sản nhưng để đơn giản hơn, các nhân viên thực hiện các quyết định cho vay chủ yếu dựa trên điểm tín dụng của cá nhân (mỗi công dân Mỹ đều có một mức điểm tín dụng, từ 300 đến 850, nhằm phản ánh lịch sử thanh toán cá nhân. Có ba tổ chức thu thập thông tin về hồ sơ thanh toán của từng khách hàng. Các ngân hàng lấy điểm trung bình của ba tổ chức này để quyết định mức tín nhiệm tín dụng phù hợp). Khi sự bùng nổ giá nhà đất lên đến đỉnh điểm, số lượng các giấy tờ được giảm tới mức thấp nhất. Các khoản vay này còn được gọi là “không giấy tờ” bởi vì chúng hầu như không được đảm bảo bằng bất kỳ giấy tờ nào, điểm tín dụng trở thành tiêu chuẩn duy nhất. Nếu điểm tín dụng của một cá nhân thấp, dưới 600 điểm thì khoản vay là dưới chuẩn. Để bù đắp rủi ro, những khoản vay này sẽ phải chịu lãi suất cao hoặc người đi vay phải vay theo lãi suất ARM với lãi suất ban đầu thấp sau đó được điều chỉnh dần lên những

mức cao hơn. Trước năm 2004, các khoản cho vay thế chấp dưới chuẩn duy trì ở mức dưới 10% trong tổng số các khoản vay thế chấp, nhưng cho đến năm 2004, tỷ lệ này tăng vọt lên gần 20% và duy trì tới năm 2006 - năm đỉnh điểm của bong bóng nhà đất ở Mỹ. Các NHTM đưa ra những hình thức cho vay và khuyến khích vay tiền ở mức độ rủi ro ngày càng tăng, tiêu chuẩn vay BĐS dần dần hạ thấp trong thời kỳ bùng nổ nhà đất. Thậm chí các NHTM không cần thẩm định hồ sơ tài liệu xin vay mà áp dụng hình thức xét duyệt cho vay tự động (năm 2007, 40% tổng số các khoản vay dưới chuẩn xuất phát từ xét duyệt vay tự động).

(ii) Các ngân hàng đầu tư lớn được Chính phủ bảo trợ như Freddie Mac và Fannie Mae mở rộng cho vay dưới chuẩn. Cụ thể: vào tháng 4-2004 Ủy ban chứng khoán Mỹ đã ra quyết định nổi lòng quy định vốn ròng, cho phép 5 ngân hàng đầu tư lớn nhất tăng mạnh đòn bẩy tài chính của họ và tích cực phát hành chứng khoán bảo đảm bằng tài sản thế chấp. Quyết định này đã tăng thêm sức ép cạnh tranh cho Fannie Mae và Freddie Mac, buộc những ngân hàng này mở rộng cho vay với rủi ro cao hơn. Chính điều này đã gây sức ép buộc các ngân hàng khác phải nổi lòng các điều kiện cho vay thế chấp.

Với những lý do này đã khiến tình trạng cho vay dưới chuẩn trong hệ thống NHTM Mỹ có xu hướng mở rộng (xem hình 2).

HÌNH 2: Cho vay dưới chuẩn ở Mỹ giai đoạn 2004 -2006⁷



Nguồn: IMF

7. US Consus Bureau Harvard University - State of the Nation's Housing Report 2008.

Sử dụng đòn bẩy tài chính quá mức song lại thiếu sự giám sát

Hộ gia đình và tổ chức tài chính Mỹ ngày càng mắc nợ lớn. Cụ thể: (i) tỷ trọng nợ vay mua nhà thế chấp/GDP tăng trung bình từ 46% trong những năm 1990, lên 73% năm 2008, đạt 10.500 tỷ USD năm 2008; (ii) nợ của hộ gia đình Mỹ tính trên thu nhập cá nhân lên tới 127% năm 2007, trong khi đó vào năm 1990 tỷ lệ này chỉ là 77%; (iii) năm 1981, nợ tư nhân tại Mỹ chiếm 123% GDP; đến quý 3-2008, con số này là 290%.

Do nhu cầu vay mượn lớn nên các ngân hàng đầu tư hàng đầu của Mỹ đẩy mạnh đáng kể đòn bẩy tài chính của mình. Các ngân hàng này nợ 4.100 tỷ USD trong năm tài khóa 2007 (chiếm khoảng 30% GDP danh nghĩa của Mỹ cùng năm). 2 ngân hàng đầu tư, cho vay gần 5 nghìn tỷ USD. Chỉ tính riêng 7 ngân hàng: Lehman Brothers, Bear Stearns, Merrill Lynch, Goldman Sachs, Morgan Stanley, Fannie Mae và Freddie Mac đã sở hữu hoặc bảo lãnh tổng số nợ lên đến 9 nghìn tỷ USD, đây là một mức độ rủi ro rất lớn nhưng lại không chịu sự giám sát như các ngân hàng nhận tiền gửi.

Chứng khoán hóa

Chứng khoán hóa là biến các chứng từ tài sản thuộc bên Tài sản có của Bảng cân đối kế toán ngân hàng thành các sản phẩm có thể bán ra trên thị trường chứng khoán. Bất cứ chứng từ tài sản nào cũng có thể "chứng khoán hóa" được, từ chứng từ tín dụng truyền thống, tín dụng BDS, cho đến các khoản tín dụng thương mại. Lợi ích của chứng khoán hóa là giúp các nhà phát hành giảm chi phí vốn, giảm thiểu sự mất cân đối Nợ - Có, hạ thấp các yêu cầu về vốn, chuyển rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tái đầu tư, rủi ro tài sản tập trung...) sang một tổ chức sẵn sàng chấp nhận rủi ro đó, đồng thời mang lại cho người đầu tư cơ hội đầu tư vào một tổ hợp tài sản cụ thể có chất lượng cao và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Tuy nhiên, chứng khoán hóa mang lại nhiều rủi ro đối với nhà đầu tư, đặc biệt là chứng

khoán hóa nợ dưới chuẩn. Có thể nói nguồn gốc ban đầu của cuộc khủng hoảng tài tệ này là sự chứng khoán hóa các khoản cho vay mua nhà không đủ tiêu chuẩn trên thị trường BDS. Các sản phẩm chứng khoán hóa phổ biến ở Mỹ là chứng khoán bảo đảm bằng tài sản thế chấp (MBS) hoặc các nghĩa vụ nợ thế chấp hóa (CDO) (còn được gọi là chứng khoán hóa nợ). Việc sử dụng các sản phẩm này được mở rộng đáng kể trong nhiều năm trước khủng hoảng. Những sản phẩm này khác nhau về độ phức tạp và khả năng định giá chúng trên sổ sách của các tổ chức tài chính.

Các CDO và MBS cho phép các tổ chức tài chính thu hút tiền của các nhà đầu tư dễ rồi lại cho vay dưới chuẩn và cho vay các loại khác, làm gia tăng bong bóng nhà đất và tạo ra khoản tiền phí lớn. Về cơ bản, một CDO hay MBS là tập hợp tiền thanh toán của nhiều khoản vay thế chấp mua nhà hoặc nghĩa vụ nợ khác thành một món tiền chung duy nhất rồi từ đó, tiền được phân bổ cho các chứng khoán cụ thể theo một trình tự ưu tiên. Những chứng khoán nhận tiền gốc trước là những loại chứng khoán được xếp hạng tốt của cơ quan xếp hạng đưa ra. Với điểm xếp hạng tín dụng thấp hơn, các chứng khoán có quyền ưu tiên thấp hơn nên nhận tiền gốc sau nhưng về mặt lý thuyết lại có được tỷ suất lợi nhuận cao hơn trên số tiền đã đầu tư.

Việc phát hành CDO tăng ước tính từ 20 tỷ USD trong quý 1-2004 đến đỉnh cao hơn 180.000 tỷ USD của quý 1-2007, sau đó giảm trở lại dưới 20 tỷ USD vào quý 1-2008. Hơn nữa, chất lượng của các CDO giảm dần trong giai đoạn 2000 - 2007 do tỷ lệ cho vay thế chấp dưới chuẩn và các hình thức cho vay phi chuẩn khác tăng từ 5% đến 36% trong tổng tài sản CDO.

Các sản phẩm chứng khoán hóa này còn được hỗ trợ bằng một loại sản phẩm tài chính mới có tên là Bảo hiểm vỡ nợ tín dụng (CDS). Người sở hữu MBS khi mua bảo hiểm này sẽ được công ty bảo hiểm hoàn trả đầy đủ giá trị trong trường hợp MBS bị mất giá hay vỡ nợ. Về lý thuyết, CDS cho phép tạo ra một lượng

tiền đầu tư vô hạn từ giá trị hữu hạn ban đầu của các khoản vay mua nhà thế chấp, miễn là có người mua kẻ bán. Tuy nhiên, công ty bảo hiểm sẽ là người nhận rủi ro cuối cùng, vì việc bán một CDS để bảo hiểm cho một CDO khiến cho những người bán chịu cùng một rủi ro như họ đang sở hữu CDO trong trường hợp CDO trở thành vô giá trị.

Định giá sai mức độ rủi ro

Do nhiều nguyên nhân, các thành viên thị trường đã không lường hết được mức độ rủi ro từ những đối mới tài chính như MBS và CDO hoặc chưa hiểu rõ tác động của chúng đối với sự ổn định tổng thể hệ thống tài chính. Nguyên do là: (i) các nhà chức trách mặc dù đã xây dựng các mô hình kinh tế nhằm lượng hóa các mức độ rủi ro, song bởi các sản phẩm tài chính giao dịch trên thị trường ngày càng đa dạng và phức tạp thì công việc lượng hóa này càng trở nên khó khăn hơn. Kết quả là các mô hình này cho dù rất phức tạp về mặt lý thuyết, song mức độ đo lường rủi ro của các tài sản tài chính khá thấp; (ii) có sự xung đột lợi ích giữa các nhà quản lý đầu tư chuyên nghiệp và khách hàng có tổ chức của họ. Sở dĩ như vậy là bởi các nhà quản lý đầu tư chuyên nghiệp thường được trả lương dựa trên khối lượng tài sản khách hàng giao cho mình quản lý, điều này vô tình khuyến khích các nhà quản lý tài sản mở rộng tài sản thuộc quyền quản lý của họ để tối đa hóa mức lương. Khi dư thừa vốn đầu tư toàn cầu làm lợi suất tài sản giảm, các nhà quản lý tài sản đã phải đối mặt với hai lựa chọn: hoặc là đầu tư vào tài sản mà lợi nhuận mang về không phản ánh mức rủi ro tín dụng thực sự, hoặc trả lại vốn cho khách hàng. Nhiều nhà quản lý tài sản đã chọn tiếp tục đầu tư vốn của khách hàng vào các khoản đầu tư đã bị định giá quá cao, gây thiệt hại cho khách hàng của họ nhưng lại duy trì lượng tài sản thuộc quyền quản lý của mình và điều đó có nghĩa là họ sẽ được hưởng một mức thu nhập cao.

Các ngân hàng ước tính khoảng 450 tỷ USD CDO đã được bán ra từ cuối năm 2005 đến giữa năm 2007; trong số đó, 120 tỷ USD

đã được tất toán. J.P. Morgan ước tính tỷ lệ thu hồi trung bình của các CDO "chất lượng cao" là khoảng 32 cent/USD⁸.

Có thể thấy rằng cho vay dưới chuẩn trong hệ thống NHTM Mỹ đã khiến rủi ro tín dụng diễn biến phức tạp khó kiểm soát. Theo ước tính, trong tổng số khoảng 22.000 tỷ USD giá trị BDS của nước này, thì có tới hơn 12.000 tỷ USD là tiền đi vay, trong đó, khoảng 4.000 tỷ USD là nợ xấu. Rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Mỹ đã gây ra những hệ quả trầm trọng không chỉ đối với hệ thống ngân hàng Mỹ, mà còn đối với hệ thống tài chính toàn cầu. Theo tính toán của Ngân hàng Phát triển Châu Á thì cuộc khủng hoảng này làm "tiêu tan" khoảng 50.000 tỷ USD, với sự sụp đổ hàng loạt các NHTM do mất năng lực chi trả. Trong đó có những ngân hàng lớn và rất nổi tiếng như: Wachovia, Washinton Mutual Inc, Lehman Brothers, Merrill Lynch (Mỹ); Northern Rock Bank, Bradford & Bingley Plc, Royal Bank of Scotland, Lloyds TSB (Anh); Fortis (Bỉ-Luxemburg), Dexia (Bỉ-Pháp); Hypo Real Estate (Đức); Yamoto Life Insurance Co (Nhật Bản).

3. Một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam về kiểm soát hoạt động cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại

3.1. Khái quát hoạt động cho vay của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong một thời gian dài, tới trước năm 2010, Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng tín dụng hàng cao nhất trên thế giới, trung bình 33%/năm. Năm 2010 tốc độ tăng trưởng tín dụng đạt 32,43%; năm 2011, tốc độ tăng chậm lại ở mức 14,31%. Bắt đầu từ cuối năm 2011 cho đến hết tháng 8-2012, tăng trưởng tín dụng đã bị chững lại và ở mức rất thấp, chỉ đạt 1,4%⁹. Nhưng chỉ trong khoảng trên 3 tháng

8. Vũ Ngọc Duy (2011): *Khủng hoảng tài chính - một số vấn đề lý luận và thực tiễn đối với sự phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp ngành Mã số KNH 2010-07.

9. Khánh Linh (2012): Ông Lê Xuân Nghĩa: Điều hành giảm phát quả nhanh và dõng dạc, www.cafef.vn. Ngày 10-9-2012.

c cuối của năm 2012 thì tín dụng có mức tăng trưởng đột biến và đạt 6,45% (tính đến ngày 20-12-2012) và 10 ngày cuối cùng của năm 2012, tăng trưởng tín dụng thực sự đột biến, khiến mức tăng trưởng trung bình cả năm 2012 lên tới 8,91%¹⁰. Nhưng nếu tính cả hai kênh tín dụng và đầu tư vào trái phiếu chính phủ, thì mức tăng trưởng tín dụng năm khoảng 13,91%¹¹. Tính đến ngày 28-6-2013, tín dụng tăng 4,5% so với cuối năm 2012. Đây là tỷ lệ tăng trưởng tín dụng tiếp thấp và để đạt mục tiêu cả năm 2013 là 12%, ngày 18-7-2013, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trong những tháng cuối năm 2013. Theo đó, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu hệ thống ngân hàng tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện quyết liệt, đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, các Nghị quyết phiên họp thường kỳ của Chính phủ, Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 24-5-2013 và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày

31-1-2013 và các văn bản có liên quan. Theo đó, tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống trong cả năm 2013 ở mức 12% nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, hỗ trợ thị trường và góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

Về cơ cấu dư nợ cho vay

Năm 2000, tỷ lệ tín dụng cho nền kinh tế đạt khoảng 40% GDP; đến đầu năm 2010 con số này đạt trên dưới 100% GDP. Năm 2011, đã đạt con số khoảng 120% GDP¹². Hiện nay, dư nợ tín dụng lên tới xấp xỉ 121% GDP. Trong khi đó, hầu hết các nước đều duy trì tỷ lệ tín dụng/GDP ở mức dưới 100%. Tỷ lệ dư nợ tín dụng/GDP của Việt Nam chỉ thua Thái Lan (150%), Trung Quốc (145,9%), Malaixia (132,1%). Trong khi tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc cao gần gấp 2 lần so Việt Nam trong nhiều năm qua.

Có thể nói, nếu một quốc gia quá dựa vào tín dụng thay vì vốn tự có dễ phát triển kinh tế để đẩy nền kinh tế đến chỗ bong bóng; hơn nữa, điều này cũng khiến cho lạm phát khó kiểm soát hơn.

Tốc độ tiền tệ hoá nền kinh tế (M2) cũng tăng nóng tương ứng (xem bảng 2).

BẢNG 2: Một số chỉ tiêu về tăng trưởng tín dụng và M2 của Việt Nam¹³

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
% tăng trưởng M2	4,9	5,0	5,6	4,5	6,9	5,6	5,0	20
% tăng trưởng tín dụng	31	26	53	25,4	39,6	32,4	20	8,91

Về cho vay BĐS

Theo thống kê, tính đến ngày 30-11-2012 dư nợ tín dụng BĐS khoảng 215.207 tỷ đồng, tăng 7,4 % so với thời điểm 31-12-2011. Tuy nhiên, con số này chưa tính đến vay tiêu dùng nhưng thực chất là đầu tư vào BĐS, có tài sản bảo đảm bằng BĐS chiếm khoảng 46,5% tổng dư nợ tín dụng. Theo Ngân hàng Nhà nước, mức độ tập trung trong cho vay lĩnh vực này khá rõ nét: hiện có 298 doanh nghiệp kinh doanh BĐS có dư nợ từ 100 tỷ đồng trở lên với tổng dư nợ đã lên tới 125.141 tỷ đồng¹⁴.

10. Nhàn Nam (2013): Tín dụng 2012 tăng mạnh và "phù 89". www.vneconomy.vn, ngày 9-1-2013.

11. *Tín dụng 2012 tăng mạnh vào "phù 89"*. www.tapchitaichinh.vn, ngày 10-1-2013.

12. Nguyễn Minh Phong: *Giải bài toán kinh tế Việt Nam năm 2011*. Tập chí Ngân hàng, số 12-2011.

13. Mai Thị Trang: *Thấy gì qua điều hành chính sách tiền tệ năm 2011*. Tập chí Kinh tế và dự báo, số 3, số phụ trương năm 2011; Nhàn Nam: *Tín dụng 2012 tăng mạnh vào "phù 89"*. www.vneconomy.vn, ngày 9-1-2013.

14. Nguyễn Lê, 298 doanh nghiệp bất động sản nợ ngân hàng 125.141 tỷ đồng. www.vneconomy.vn, ngày 24-1-2013.

Tính đến cuối năm 2012 tổng nợ xấu vào khoảng 260.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 8% dư nợ tín dụng. Chỉ tính riêng giá trị nợ xấu bất có bảo đảm bằng BDS và tài sản hình thành trong tương lai cũng xấp xỉ 100.000 tỷ đồng¹⁵. Để hỗ trợ “phá băng” thị trường BDS, qua đó góp phần “xử lý” nợ xấu liên quan đến thị trường này cũng như góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, ngày 15-5-2013 NHNN đã ban hành Thông tư 11/2013/TT-NHNN trong đó qui định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ. Chính phủ đã đưa ra “gói” tín dụng quy mô 30.000 tỷ đồng để hỗ trợ người mua nhà ở xã hội với lãi suất 6%/năm, thời hạn cho vay tối đa 10 năm đối với cá nhân mua nhà, tối đa 5 năm đối với tổ chức vay xây dựng nhà ở xã hội.

3.2. Một số vấn đề đặt ra hiện nay

Từ khảo sát thực trạng cho vay dưới chuẩn ở NHTM một số nước những năm qua kết hợp với nghiên cứu thực trạng cho vay của hệ thống NHTM Việt Nam chúng tôi cho rằng có một số vấn đề sau đây đang đặt ra trong hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam:

Thứ nhất, hoạt động cho vay đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của hầu hết các nước và là “động lực” cho sự phát triển kinh tế của các nước đang phát triển vốn nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển luôn rất cao, nhưng nguồn vốn lại luôn bị hạn hẹp. Nhưng cho vay là lĩnh vực có mức độ rủi ro tiềm ẩn cao và luôn có sự “đánh đổi” giữa rủi ro và thu nhập, nên đòi hỏi các NHTM phải hết sức thận trọng trong việc mở rộng cho vay, bởi nếu như mở rộng cho vay bằng mọi giá, thì rủi ro sẽ phát sinh và khi rủi ro tín dụng đã phát sinh thì hệ quả sẽ rất xấu đối với bản thân hệ thống ngân hàng và nền kinh tế - xã hội.

Đối với hệ thống ngân hàng: (i) làm giảm uy tín của các NHTM: khi tín dụng dưới chuẩn diễn biến phức tạp sẽ khiến uy tín, thương hiệu của NHTM bị sụt giảm, dẫn tới ngân hàng khó huy động vốn bởi lòng tin của công chúng đối với hệ thống ngân hàng bị suy giảm, suy giảm tín nhiệm trên thị trường tiền tệ quốc tế và khu vực, gây khó khăn trong việc quan hệ vay vốn nước ngoài, thiết lập quan hệ đại lý

với nước đó, hạn chế năng lực cạnh tranh; (ii) làm suy giảm năng lực thanh toán của NHTM: bởi do tín dụng cấp không tuân thủ chuẩn mực bởi định sẽ dẫn tới nợ xấu gia tăng khó kiểm soát (đây là thực tế ở hầu hết NHTM các nước cấp tín dụng dễ dãi). Khi nợ xấu gia tăng sẽ gây áp lực tới khả năng thanh khoản của NHTM bởi NHTM vẫn phải thực thi các nghĩa vụ chi trả đến hạn trong khi nguồn cung về thanh khoản bị thu hẹp do một bộ phận vốn cho vay không thu hồi nợ gốc và lãi đúng hạn cũng như NH khó huy động vốn trên thị trường do uy tín bị sụt giảm; (iii) làm giảm lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh; do tín dụng là lĩnh vực hoạt động đem lại nguồn thu nhập chính cho các NHTM, nhưng bởi cấp tín dụng dễ dãi làm nợ xấu gia tăng, hệ quả là chi phí tín dụng tăng lên do ngân hàng phải tăng cường trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đồng thời, một bộ phận vốn cho vay không thu hồi được vốn gốc và lãi; (iv) làm tăng nguy cơ phá sản mang tính hệ thống: nếu tình trạng rủi ro tín dụng kéo dài gây thất thoát lượng vốn lớn, dẫn đến NHTM có thể rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán và dẫn tới phá sản. Việc phá sản một NHTM có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền có tính hệ thống gây nên phá sản các NHTM khác và làm suy sụp toàn bộ nền kinh tế, chính trị quốc gia.

Đối với nền kinh tế: khi rủi ro tín dụng phát sinh do cho vay dưới chuẩn sẽ tác động tiêu cực đến hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội: (i) khiến cho nguồn lực bị sử dụng kém hiệu quả. Là trung gian tài chính, với hoạt động chủ yếu là tập trung các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế để cho vay đáp ứng các yêu cầu về vốn cho đầu tư phát triển, do vậy NHTM phải cho vay đúng đối tượng thì nguồn vốn tín dụng mới phát huy hiệu quả cao, nếu ngược lại, cấp tín dụng quá dễ dãi thì nguồn vốn sẽ bị sử dụng kém hiệu quả, không có khả năng trả nợ cho ngân hàng đã cho vay; (ii) hệ thống thanh toán bị suy giảm, thậm chí bị tê liệt. Một khi ngân hàng cấp tín dụng quá dễ dàng, không chọn lọc đúng đối tượng khách hàng về năng lực trả nợ thì điều này đồng nghĩa với việc các NHTM phải

15. Kiều Thuật. Tiến “chơi” trong BDS lớn hơn nhiều con số 112 nghìn tỷ đồng. www.cafef.vn, ngày 24-1-2013.

đôi mặt với những khó khăn trong hoạt động thanh toán. Nếu tình trạng này diễn biến phức tạp với nhiều khách hàng không có khả năng trả nợ, thì khủng hoảng nợ có thể xảy ra và sẽ làm tê liệt hệ thống thanh toán trong nền kinh tế; (iii) làm mất tác dụng của công cụ tín dụng với tư cách là một đòn bẩy phát triển kinh tế. Nguyên tắc v là tính hoàn trả (cả gốc và lãi), để đáp ứng yêu cầu này thì đòi hỏi vốn vay phải được sử dụng hiệu quả. Một khi khách hàng sử dụng vốn vay kém hiệu quả thì rủi ro tín dụng sẽ phát sinh, có nghĩa là vai trò đòn bẩy kinh tế bị mất tác dụng.

Chính những hệ quả tiêu cực này đặt ra yêu cầu các NHTM phải rất thận trọng trong cho vay, cho vay phải tuân thủ các chuẩn mực tín dụng. Sở dĩ chúng tôi đưa ra vấn đề này là bởi vài năm trở lại đây, khi tình hình tăng trưởng tín dụng thấp, có vẻ chúng ta đang "sốt ruột" bởi điều này đe dọa mục tiêu tăng trưởng kinh tế sẽ khó đạt được và nếu như NHNN hồi thúc các NHTM phải bằng mọi cách đạt tăng trưởng tín dụng như kỳ vọng, thì những rủi ro tín dụng sẽ lại diễn biến phức tạp một khi các NHTM không tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực về hoạt động tín dụng.

Thứ hai, nghiên cứu thực tiễn các nước cho thấy các NHTM thường hướng cho vay lĩnh vực BDS, nhưng đây cũng là khu vực có mức độ rủi ro tiềm ẩn rất cao, bởi khi các NHTM tăng cho vay BDS sẽ khiến tạo bong bóng trên thị trường này và khi thị trường BDS bị sụp đổ thì tín dụng cho khu vực này trở thành tín dụng xấu. Hơn nữa, nếu như các NHTM lợi dụng thị trường phái sinh để "chuyển" các khoản cho vay thế chấp bằng BDS thành những khoản có tính "lỏng" trên thị trường thì mức độ rủi ro sẽ càng diễn biến phức tạp khó kiểm soát hơn, bởi khi đó rủi ro sẽ bị "phân tán" vào rất nhiều các nhà đầu tư trên thị trường và "bong bóng" sẽ càng bị thổi phồng hơn. Để kiểm soát tình trạng này, đòi hỏi phải tăng cường vai trò giám sát trên thị trường. Ở nước ta, do thị trường chứng khoán chưa phát triển, thị trường các công cụ phái sinh hầu như chưa có, nên các nguy cơ khuếch tán này chưa có, nhưng nguy cơ tiềm ẩn về bong bóng BDS vẫn tiềm ẩn cao. Kể cả khi thị trường

này khá trầm lắng như hiện nay, bởi chính sách hỗ trợ tín dụng 30.000 tỷ đồng với lãi suất 6%/năm sẽ tiềm ẩn nguy cơ này. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng ngày 24-1-2013 cho thấy, giá trị tổng lượng vốn tồn kho tại thị trường BDS hiện nay trong cả nước khoảng 111.963 tỷ đồng (mặc dù vậy, số vốn tồn đọng trong BDS còn lớn hơn nhiều so với số liệu trong báo cáo¹⁶). Nếu tiếp tục bơm thêm tiền vào khu vực thị trường BDS thì sẽ phát sinh một số vấn đề sau: (i) tiền "tốt" của Ngân hàng Nhà nước "bơm" vào thị trường này sẽ thành tiền "xấu" nếu như thị trường này không được cải thiện do "bơm" chưa đủ liều; (ii) nguy cơ lại tạo bong bóng BDS trong tương lai nếu như các khoản tiền bơm vào thị trường này theo các gói kích thích thị trường không được kiểm soát hiệu quả, bởi rất có thể tầng lớp hưởng lợi từ gói kích thích này lại là các nhà đầu cơ đang "găm hàng" chờ giá lên. Nếu điều này xảy ra thì rõ ràng đi ngược lại chủ trương chống bong bóng BDS do yếu tố đầu cơ tạo ra; (iii) lãi suất cho vay theo gói 30.000 tỷ đồng là 6%/năm, đặt trong điều kiện lãi suất năm 2013 dự báo khoảng 8,2%/năm thì rõ ràng đây là tín dụng "giá rẻ"; (iv) về chủ trương khoản tín dụng lớn này hướng về người có thu nhập thấp, song theo tính toán thì những người có thu nhập thấp rất khó có cơ sở để tuân thủ các nguyên tắc và điều kiện tín dụng bởi đây là những người có thu nhập thấp. Nhìn từ bài học nước Mỹ cho thấy đây là nguy cơ đến từ chính sách của nhà nước.

Thứ ba, thâm hụt cán cân thương mại cũng có thể tiềm ẩn nguy cơ tín dụng dưới chuẩn. Lý do là bởi khi cán cân thương mại bị thâm hụt, các nước có xu hướng bù đắp từ vay nợ nước ngoài. Hơn nữa, các nước có thâm hụt cán cân thương mại lớn và kéo dài thường đưa ra chính sách kích thích dòng vốn nước ngoài chảy vào để tạo lập sự thăng bằng trên thị trường hối đoái. Cuối cùng, khi nguồn vốn nước ngoài chảy vào thì thường tập trung chủ yếu vào hệ thống NHTM. Các NHTM khi đó sẽ phải tìm cách cho vay và nguy cơ tín dụng dưới chuẩn là hiện hữu nếu như vai trò kiểm soát bị xem nhẹ.¹⁷

16. Kiều Thuật, Tiền "chết" trong BDS lớn hơn nhiều con số 112 nghìn tỷ đồng, www.cafef.vn, ngày 24-1-2013.